

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CTY TNHH MTV

=====

MST: 1800590430

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

=====

Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2016 SAU KIỂM TOÁN-QUYẾT TOÁN LƯƠNG
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2

Nơi nhận:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Cục thuế, Cục thống kê, Sở Tài chính TP Cần Thơ
- Tổng Cục thống kê
- Tổng Cục thuế
- Bộ KH & Đầu tư (báo cáo 06 tháng và năm)
- Cục Tài chính DN-Bộ Tài chính
- Lưu

(BCTC theo TT200/2014 và 202/2014/BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		3 327 261 117 889	3 067 758 861 661
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		995 210 917 534	1 315 066 157 482
1. Tiền	111		189 955 136 913	740 179 985 573
2. Các khoản tương đương tiền	112		805 255 780 621	574 886 171 909
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 618 134 861 663	1 086 110 138 207
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		633 711 620 520	672 200 729 063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52 272 689 655	290 157 124 659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		112 756 211 839	102 756 211 839
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		819 394 339 649	21 487 644 334
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			(491 571 688)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		679 572 518 469	609 032 142 908
1. Hàng tồn kho	141		679 572 518 469	609 032 142 908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		34 342 820 223	57 550 423 064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15 822 188 769	36 571 689 809
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		18 520 631 454	20 978 733 255
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		30 295 151 173 735	31 414 154 001 564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		397 137 334 618	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		397 137 334 618	
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20 588 360 281 350	23 149 420 238 177
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20 456 837 812 069	23 031 793 498 726
- Nguyên giá	222		29 146 638 974 717	30 219 905 446 418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8 689 801 162 648)	(7 188 111 947 692)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		131 522 469 281	117 626 739 451
- Nguyên giá	228		131 705 302 730	117 803 611 120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(182 833 449)	(176 871 669)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 794 076 336 222	1 888 091 300 772
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 794 076 336 222	1 888 091 300 772
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 465 203 201 894	6 375 131 715 488
1. Đầu tư vào công ty con	251		6 465 203 201 894	6 417 001 282 263
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(41 869 566 775)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50 374 019 651	1 510 747 127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		50 374 019 651	1 510 747 127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		33 622 412 291 624	34 481 912 863 225

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		22 059 949 997 400	23 087 511 383 962
I - Nợ ngắn hạn	310		3 050 565 455 327	3 986 819 987 815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		465 418 474 870	738 950 885 387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		58 179 899 952	12 274 821 656
4. Phải trả người lao động	314		67 530 026 935	57 602 850 879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		150 011 623 776	146 225 928 447
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1 183 333 333	944 262 295
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		126 710 272 370	88 131 137 636
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2 066 545 951 153	2 845 306 183 369
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		114 985 872 938	97 383 918 146
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		19 009 384 542 073	19 100 691 396 147
1. Phải trả người bán dài hạn	331			560 787 863
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			4 769 589 321
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		19 009 384 542 073	19 095 361 018 963
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11 562 462 294 224	11 394 401 479 263
I - Vốn chủ sở hữu	410		11 562 462 294 224	11 394 401 479 263

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
BÁO CÁO TỔNG HỢP

Mẫu số B02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4 230 079 074 206	2 527 124 837 364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4 230 079 074 206	2 527 124 837 364
4. Giá vốn hàng bán	11		3 552 368 104 014	1 982 812 802 019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		677 710 970 192	544 312 035 345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 566 486 027 511	542 002 532 753
7. Chi phí tài chính	22		1 977 660 946 158	910 161 065 314
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		413 658 070 273	352 797 008 618
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		154 849 616 722	111 338 952 019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		111 686 434 823	64 814 550 765
11. Thu nhập khác	31		9 246 703 598	20 808 695 079
12. Chi phí khác	32		9 752 878 415	21 062 286 223
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(506 174 817)	(253 591 144)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		111 180 260 006	64 560 959 621
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		26 550 251	8 823 374

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		111 153 709 755	64 552 136 247
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

Ngày 31... tháng 03... năm 2017...

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Mai Quốc Long

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Trung Thành



Ngô Việt Hải

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Phát điện 2

Địa chỉ: Số 01 Lê Hồng Phong, Trà Nóc, Bình Thủy, TP Cần Thơ

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		111.180.260.006	64.560.959.621
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.022.319.317.923	1.810.489.777.067
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.845.350.465.042	1.448.717.115.252
- Các khoản dự phòng	3		(41.869.566.775)	(21.520.614.165)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		787.202.396.926	564.550.812.541
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(982.022.047.543)	(534.054.545.179)
- Chi phí Lãi vay	6		413.658.070.273	352.797.008.618
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2.133.499.577.929	1.875.050.736.688
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(150.324.863.793)	(67.686.122.737)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(70.540.375.561)	(258.355.847.919)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		226.481.276.513	82.248.550.081
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		(48.863.272.524)	(508.145.847)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(407.026.534.203)	(394.925.743.585)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.823.374)	(2.708.376.789)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(35.245.539.583)	(15.774.768.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.647.971.445.404	1.217.340.281.360
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(808.743.886.722)	(2.908.388.724.714)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		257.981.547	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(605.216.334.618)	(102.756.211.839)

Tập đoàn điện lực Việt nam
Đơn vị: Tổng công ty phát điện 2
Địa chỉ: Số 01 Lê Hồng Phong,
Trà Nóc, Bình Thủy, TP Cần
Thơ

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn nhà nước (đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại một số cung ty phôt điện thuộc Tập đoàn ĐL VN

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng, Công ty CP Thủy điện Thác Mơ, Công ty CP Thủy điện A Vương, Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ, Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc : Văn phòng Tổng công ty, Kế toán tại công ty mẹ - Tổng công ty và các đơn vị: Công ty Thủy điện Quảng Trị, Công ty Thủy điện An Khê Kanak, Công ty Thủy điện Sông Bung, Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2, Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4, Ban QLDA Thủy điện 7, Ban QLDA Trung tâm ĐL Ô Môn, Công ty Nhiệt điện Cần Thơ

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và chế độ kế toán của EVN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: TSCĐ hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm			
- Tiền mặt				2 262 023 297	2 478 374 666			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				187 693 113 616	737 701 610 907			
- Tiền đang chuyển								
Cộng				189 955 136 913	740 179 985 573			
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ		Đầu năm			
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ		Đầu năm			
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng

- Đầu tư vào công ty con			6 465 203 201 894		6 465 203 201 894	6 417 001 282 263		6 417 001 282 263
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	64	77	2 550 000 000 000		2 550 000 000 000	2 550 000 000 000		2 550 000 000 000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	51	51	1 663 918 960 000		1 663 918 960 000	1 663 918 960 000		1 663 918 960 000
Công ty CP Thủy điện A Vương	87	87	634 650 110 000		634 650 110 000	634 650 110 000		634 650 110 000
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	62	62	767 409 317 000		767 409 317 000	767 409 317 000	(41.869.566.775)	767 409 317 000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	52	52	363 415 000 000		363 415 000 000	363 415 000 000		363 415 000 000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	100		485 809 814 894		485 809 814 894	437 607 895 263		437 607 895 263
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng						Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						633 711 620 520	672 200 729 063
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam						630 802 846 447	664 805 139 474
- Các khoản phải thu khách hàng khác						2 908 774 073	7 395 589 589
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							
- Các khoản phải thu khách hàng khác							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam						630 802 846 447	664 805 139 474
Tổng công ty ĐL Miền Nam						1 127 518 765	3 966 579 277
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải						1 344 496 307	
4. Phải thu khác						Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn						Giá trị	Dự phòng
- Phải thu liên quan đến bán giao tài sản cố định và tài sản ngắn hạn khác;						580 599 912 299	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						205 918 416 800	
						Giá trị	Dự phòng

- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;	3 303 496 468						
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.	186 051 692 916		21 487 644 334				
Cộng	819 394 339 649		21 487 644 334				
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)	819 394 339 649		3 184 751 083 794				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị			
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng		5 990 910					
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							
<p>- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p> <p>- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>							
7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường;	9 575 528 481		265 599 952 008				

- Nguyên liệu, vật liệu;	650 263 776 199		343 113 304 147
- Công cụ, dụng cụ;	19 733 213 789		318 886 753
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;			
- Thành phẩm;			
- Hàng hóa;			
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD CB;			2 794 076 336 222	1 888 091 300 772
- Sửa chữa.				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11 260 247 302 350	18 642 753 917 929	270 712 669 505	41 083 762 102	5 107 794 532	30 219 905 446 418
- Tăng trong năm		2 077 568 297	5 799 378 086	32 750 194 000		40 627 140 383
- Đầu tư XD CB hoàn Thành	166 422 118			583 520 642		749 942 760
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(372.138.961)	(195.952.096)		(568.091.057)
- Giảm khác	47 280 336 307	47 280 336 307	47 280 336 307	47 280 336 307	47 280 336 307	236.401.681.535
Số dư cuối kỳ	11 307 694 060 775	17 554 520 893 340	206 266 668 958	68 902 379 680	9 254 971 964	29.146.638.974.717
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2 489 311 289 591	4 543 258 312 483	132 488 927 305	17 956 936 647	5 096 481 666	7.188.111.947.692

- Khấu hao từ đầu năm	589.822.730.660	1.226.576.527.887	21.352.091.921	8.222.626.154	3.345.296	1.845.977.321.918
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			(372.138.961)	(195.952.096)		(568.091.057)
- Giảm khác	247.937.292.746	247.937.292.746	247.937.292.746	247.937.292.746	247.937.292.746	1.239.686.463.730
Số dư cuối kỳ	3.327.071.312.997	5.205.049.510.865	127.104.184.342	25.187.680.349	5.388.474.095	8.689.801.162.648
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	8.770.936.012.759	14.099.495.605.446	138.223.742.200	23.126.825.455	11.312.866	23.031.793.498.726
- Tại ngày cuối kỳ	7.980.622.747.778	12.349.471.382.475	79.162.484.616	43.714.699.331	3.866.497.869	20.456.837.812.069
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	117.626.739.451				176.871.669			117.803.611.120
- Tăng trong năm	22.177.823.149							22.177.823.149
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	(8.276.131.539)							(8.276.131.539)
Số dư cuối kỳ	131.528.431.061				176.871.669			131.705.302.730
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					176.871.669			176.871.669
- Khấu hao từ đầu năm	5.961.780							5.961.780
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư Cuối kỳ	5 961 780				176 871 669			182 833 449
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	117 626 739 451							117 626 739 451
- Tại ngày cuối kỳ	131 522 469 281							131 522 469 281
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	50 374 019 651	1 510 747 127
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	187 940 027	490 876 004
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	50 186 079 624	1 019 871 123
Cộng(a+b)	50 374 019 651	1 510 747 127

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	2 066 545 951 153				2 845 306 183 369	
b) Vay dài hạn	19 009 384 542 073				19 095 361 018 963	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	21 075 930 493 226				21 940 667 202 332	
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	465 418 474 870	739 511 673 250
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng	58 700 030 983	91 906 742 194
Công ty TNHH Daelim Việt Nam	54 868 472 267	79 520 872 310
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng		101 130 392 844
- Phải trả cho các đối tượng khác	351 849 971 620	466 953 665 902
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	5 824 528 279	4 100 554 386
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	3 175 965 278	
Công ty TNHH Một Thành Viên Thí nghiệm điện Miền Trung	2 241 001 828	1 657 575 589
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3	1 283 947 979	1 337 181 343
Công ty Viễn thông Điện lực - Trung tâm Công nghệ thông tin	979 829 110	6 000 543 929
Công ty Thủy điện Sông Tranh	218 055 000	
Trung tâm thí nghiệm điện		715 118 302
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1	273 089 138	5 239 167 397
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung		61 720 181
Các Công ty Điện lực thuộc Tổng công ty Điện Lực Miền Nam	1 629 755 248	2 978 232 950
Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng Điện 2	110 913 597	908 724 570
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	131 048 445	237 172 074

Tổng công ty Điện Lực Miền Trung				105 369 440
Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng Điện 3			74 656 548	53 642 659
Xí nghiệp Khảo sát xây dựng Điện 3				21 013 889
Công ty điện lực Quảng Nam			19 008 000	19 008 000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")			59 600 849	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	12 274 821 656	395 255 260 206	346 892 080 109	58 179 899 952
- Thuế GTGT	2 861 700 578	250 891 521 253	228 051 293 461	25 701 928 370
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		989 737 597	989 737 597	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8 823 374	26 550 251	10 828 686	24 544 939
- Thuế thu nhập cá nhân	351 889 034	6 307 281 341	5 386 963 603	1 055 711 736
- Thuế tài nguyên	3 022 662 826	100 086 018 564	85 154 165 548	17 954 515 842
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2 276 470 435	2 276 470 435	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		10 903 759 129	8 662 152 364	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	6 029 745 844	23 773 921 636	16 360 468 415	13 443 199 065
b) Phải thu	20 978 733 255			18 520 631 454
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	14 644 940 188			14 644 940 188
- Thuế Thu nhập cá nhân	216 495 036			
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	6 117 298 031			3 875 691 266
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			150 011 623 776	146 225 928 447
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;								
- Các khoản trích trước khác;								
b) Dài hạn								
- Lãi vay								
19. Phải trả khác								
a) Ngắn hạn							126 710 272 370	88 131 137 636
- Tài sản thừa chờ giải quyết;								
- Kinh phí công đoàn;								
- Bảo hiểm xã hội;								
- Bảo hiểm y tế;								
- Bảo hiểm thất nghiệp;								
- Phải trả về cổ phần hoá;								
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;								
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;								
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.							126 710 272 370	88 131 137 636
b) Dài hạn								4 769 589 321
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn								
- Các khoản phải trả, phải nộp khác								4 769 589 321
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)								
20. Doanh thu chưa thực hiện							Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn							1 183 333 333	944 262 295
- Doanh thu nhận trước;								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.								
b) Dài hạn								
- Doanh thu nhận trước;								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.								
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).								
21. Trái phiếu phát hành			Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)			Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái

A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	10 877 612 823 716					(84.488.134.878)
- Tăng vốn trong năm nay	288 179 268 446					(129.307.853.904)
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay	(1.371.159.875)					265 330 598 380
- Lỗ trong năm nay	-					
- Giảm khác	(3.000)					
Số dư cuối kỳ	11 164 420 929 287					51 534 609 598
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	19 276 090 666			1 709 755 985	580 290 943 774	11 394 401 479 263
- Tăng vốn trong năm nay	33 317 260 593				17 775 288 323	
- Lãi trong năm nay				111 153 709 755		111 153 709 755
- Giảm vốn trong năm nay	(19.267.680.001)			(111.057.535.310)	(288.179.268.446)	(154.545.045.252)
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	33 325 671 258			1 805 930 430	309 886 963 651	11 560 974 104 224
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách					10 877 612 823 716	10 467 449 869 844
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						

- Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	11 164 420 929 287	10 877 612 823 716
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10 877 612 823 716	
+ Vốn góp Tăng trong năm	288 179 268 446	
+ Vốn góp Giảm trong năm	(1.371.156.875)	
+ Vốn góp Cuối kỳ	11 164 420 929 287	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	33 325 671 258	19 276 090 666
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4 230 079 074 206	2 527 124 837 364
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	4 219 720 276 508	2 505 009 663 721
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	10 358 797 698	22 115 173 643
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	4 230 079 074 206	2 527 124 837 364
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	3 542 134 024 157	1 961 932 024 408
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	10 234 079 857	20 880 777 611
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	3 552 368 104 014	1 982 812 802 019
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	22 399 527 914	34 771 432 375
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	960 163 680 900	499 309 747 100
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	583 922 818 697	7 921 353 278
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1 566 486 027 511	542 002 532 753
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	413 658 070 273	352 797 008 618
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1 605 870 942 660	573 458 300 861
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(41.869.566.775)	(16.120.614.165)
- Chi phí tài chính khác;	1 500 000	26 370 000
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	1 977 660 946 158	1 614 891 400 399
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	257 981 547	79 182 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	10 532 784	482 594 965
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	8 978 189 267	20 246 918 114
Cộng	9 246 703 598	20 808 695 079
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	116 418 242	23 777 875
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		

- Các khoản khác.	9 636 460 173	21 038 508 348
Cộng	9 752 878 415	21 062 286 223
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	154 849 616 722	111 338 952 019
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 402 597 994 079	321 724 160 029
- Chi phí nhân công;	226 149 520 192	197 428 395 263
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1 845 350 465 042	1 448 717 115 252
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	45 951 800 910	32 625 243 386
- Chi phí khác bằng tiền.	187 092 444 567	93 269 299 017
Cộng	3 707 142 224 790	2 093 764 212 947

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	24 544 939	
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	2 005 312	
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26 550 251	8 823 374
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

